TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 12 - ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2025/DS-ST
Ngày: 14-8-2025

V/v Tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 - ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Bé Hương.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Văn Sinh;

Ông Lê Văn Luận.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Xuân Mai - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 12 - Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 - Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Định - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 05-8-2024 và ngày 14-8-2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12 - Đồng Tháp (Trụ sở 2) xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 225/2022/TLST-DS ngày 07 tháng 11 năm 2022 về "Tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2025/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 32/2025/QĐST-DS ngày 05 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1/ Lê Ơ, sinh năm 1958;

Địa chỉ trước đây: Khóm B, thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Địa chỉ hiện nay: Ấp B, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

2/ Lê Thị H, sinh năm 1964;

Địa chỉ trước đây: Ấp C, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Địa chỉ hiện nay: Ấp C, xã T, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị H: Lê Ơ, sinh năm 1958.

Địa chỉ trước đây: Khóm B, thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Địa chỉ hiện nay: Ấp B, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

3/ Lê Thị L, sinh năm 1969.

Địa chỉ trước đây: Khóm A, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp. Địa chỉ hiện nay: Khóm A, phường A, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn:* Lê T, sinh năm 1962.

Địa chỉ trước đây: Khóm B, thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Địa chỉ hiện nay: Ấp B, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Hồ Quốc K, sinh năm 1982;

Địa chỉ trước đây: Khóm B, thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Địa chỉ hiện nay: Ấp B, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

2/ Phạm Văn T1, sinh năm 1974;

Địa chỉ trước đây: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Địa chỉ hiện nay: Ấp B, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

3/ Lê Thị Ngọc D, sinh năm 1976 (Con ông T4 và bà N);

Địa chỉ trướcc đây: Thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Địa chỉ hiện nay: Xã T, tỉnh Đồng Tháp.

Chỗ ở hiện nay trước đây: 1A/10, phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh. Chỗ ở hiện nay: A, phường B, thành phố Hồ Chí Minh.

4/ Lê Thanh T2, sinh năm 1978 (Con ông T4 và bà N);

Địa chỉ trước đây: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Địa chỉ hiện nay: Ấp C, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

5/ Lê Thanh S, sinh năm 1987 (Con ông T);

6/ Trịnh Thị Thúy U, sinh năm 1999 (Con dâu ông T).

Cùng địa chỉ trước đây: Khóm B, thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Cùng địa chỉ hiện nay: Ấp B, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

7/ Ngân hàng TMCP B (L2) (Nay là Ngân hàng TMCP L3 (L2).

Địa chỉ: L, B T, T, H, Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng TMCP B (L2) (Nay là Ngân hàng TMCP L3 (L2) là ông Nguyễn Đức T3, chức vụ: chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Đức T3 là ông Phan Văn M, chức vụ: Giám đốc phòng G.

Địa chỉ trước đây: Đường N, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Địa chỉ hiện nay: Đường N, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

(Ông Ơ, bà L, ông T, bà D, ông T2, anh S có mặt tại phiên tòa; Ông T1, ông K, chị U có đơn xin vắng mặt; Ngân hàng TMCP L3 (L2) vắng mặt không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Lời trình bày của nguyên đơn ông Lê Ơ, đồng thời ông Ơ là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lê Thị H: Nguyên trước đây cha mẹ của ông Ơ và bà H tên là Lê T4 và Nguyễn Thị T5 (T6) sống chung với nhau có sinh được 04 người con gồm: Lê Ơ, Lê T, Lê Thị H, Lê Thị L, trong quá trình chung sống thì ông T4 và bà T5 (T6) có tạo dựng một số đất ở và đất lúa, đến năm 1972 bà T5 (T6) chết, khi đó anh em ông Ơ và bà H còn nhỏ sống và làm ăn chung với ông T4. Sau khi anh em khôn lớn, mỗi người có vợ, có chồng và sống tự lập, nhưng do hoàn cảnh gia đình các anh em khó khăn nên ông T4 đã

có cắt chia cho mỗi đứa con một cái nền đất ở và đã làm thủ tục sang tên cho các con đứng tên quyền sử dụng đất. Số đất còn lại ông T4 tiếp tục quản lý và đã được nhà nước công nhận cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê T4, thửa đất số 7632, tờ bản đồ số 01, diện tích 648,0m^2, mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, tọa lạc khóm B, thị trấn S (Nay là ấp B, xã T), đông giáp đường H, tây giáp một phần thửa đất ông Lê H1, nam giáp đường N, bắc giáp đất ông Phạm Văn T1. Đến năm 2015, ông T4 chết phần đất trên giao lại cho anh em quản lý (chưa chia). Sau đó, anh em có bàn bạc với nhau mỗi người được hưởng phần thừa kế của cha mẹ để lại thành 04 phần bằng nhau và lúc đó ông Lê T cũng đồng ý chia cho mỗi người một phần bằng nhau và anh em chờ đợi, thời gian trôi qua anh em ông Ơ không biết lý do nào ông T âm thầm lén lút đến Ủy ban nhân dân thị trấn S (cũ) làm hồ sơ tặng cho phần đất của ông T4 qua cho ông T quản lý toàn bộ diện tích 648,0m^2, ông T được nhà nước công nhận cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất số 117 và 118. Sau khi ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông T tự ý sang nhượng cho ông Hồ Quốc K tại thửa 117, diện tích 260,5m^2, trong khi anh em ông Ơ không hay biết, số đất còn lại tại thửa 118, diện tích 427,2m^2, ông T tự ý xây cất 02 căn nhà cấp 4 và ông T đem con cháu đến ở, với việc làm sai trái của ông T mất đi tình nghĩa ruột thịt anh em.

Sau đó, ông Ơ và bà H tiếp tục yêu cầu ông T phải có nghĩa vụ chia thừa kế theo pháp luật phần đất trên thì ông T từ chối, không chia đất của ông T4 để lại cho 03 anh em và ông T có hành vi không cho anh em ông Ơ được tiếp xúc đến căn nhà gắn liền với đất nơi thờ cúng cha mẹ với lý do là ông T cho rằng ông T đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản của ông T. Do đó, ông Ơ và bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy hợp đồng tặng cho giữa ông Lê T4 với ông Lê T tại thửa đất số 7632, tờ bản đổ số 1, diện tích 648,0m^2 (nay thành thửa 117, 118) mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, tọa lạc tại khóm B, thị trấn S, huyện T (Nay là ấp B, xã T) và buộc ông Lê Thành C thừa kế quyền sử dụng đất thành 04 phần tại các thửa 117, diện tích 260,5m^2; thửa 118 diện tích 427,2m^2, tổng diện tích là 687,7m^2 mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, đất tọa lạc khóm B, thị trấn S, huyện T (Nay là ấp B, xã T). Ông Lê Ơn H2 diện tích là 171,9m^2; Ông Lê Thành H3 diện tích là 171,9m^2; Bà Lê Thị H hưởng diện tích là 171,9m^2; Bà Lê Thị L hưởng diện tích là 171,9m^2. Qua đo đạc thực tế các phần đất tranh chấp chia thừa kế: Một phần thửa đất 178, tờ bản đồ số 45, diện tích 400,1m^2, mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, tọa lạc tại khóm B, thị trấn S, huyện T (Nay là ấp B, xã T), phần đất do ông T đứng tên quyền sử dụng đất; Thửa đất 177, tờ bản đồ số 45, diện tích 260,5m^2, mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, tọa lạc tại khóm B, thị trấn S, huyện T (Nay là ấp B, xã T), phần đất do ông K đứng tên quyền sử dụng đất, tổng diện tích là 660,6m^2.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ông Ơ và bà H thay đổi yêu cầu Tòa án giải quyết: Yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử

dụng đất giữa ông Lê T4 với ông Lê T ngày 29-8-2014, thửa đất số 7632, tờ bản đồ số 1, diện tích 648,0m^2 (nay thành thửa 177, 178) mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, tọa lạc tại khóm B, thị trấn S, huyện T (Nay là ấp B, xã T) và yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất thành 06 phần tại các thửa đất số 177, tờ bản đồ số 45, diện tích 260,5m^2; Một phần thửa đất số 178, tờ bản đồ số 45, diện tích 400,1m^2, tổng diện tích là 660,6m^2, mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, tọa lạc khóm B, thị trấn S, huyện T (Nay là ấp B, xã T) thành 06 kỹ phần bằng nhau diện tích là 660,6m^2 : 06 phần = 110,1m^2.

Đối với diện tích 27,2m^2, thuộc một phần thửa 178, tờ bản đồ số 45, mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, tọa lạc khóm B, thị trấn S, huyện T (Nay là ấp B, xã T) và các vật kiến trúc trên đất ông Ơ, bà H không yêu cầu, không tranh chấp.

Lời trình bày của nguyên đơn bà Lê Thị L: Về nguồn gốc đất thống nhất như ông Ơ trình bày như trên. Sau khi anh em khôn lớn, mỗi người có vợ, có chồng và sống tự lập, nhưng do hoàn cảnh gia đình các anh em khó khăn nên ông T4 đã có cắt chia cho mỗi đứa con một cái nền đất ở và đã làm thủ tục sang tên cho các con đứng tên quyền sử dụng đất. Số đất còn lại ông T4 tiếp tục quản lý và đã được nhà nước công nhận cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê T4, thửa đất số 7632, tờ bản đồ số 01, diện tích 648,0m^2, mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, tọa lạc khóm B, thị trấn S (Nay là ấp B, xã T). Đến năm 2015 ông T4 chết phần đất trên giao lại cho anh em quản lý (chưa chia). Do đó bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy hợp đồng tặng cho giữa ông Lê T4 với ông Lê T tại thửa đất số 7632, tờ bản đổ số 1, diện tích 648,0m^2 (nay thành thửa 117, 118) mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, tọa lạc khóm B, thị trấn S, huyện T (Nay là ấp B, xã T) và buộc ông Lê Thành C thừa kế quyền sử dụng đất thành 04 phần tại các thửa 117, diện tích 260,5m^2; thửa 118, diện tích 427,2m^2, tổng diện tích là 687,7m^2, mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, tọa lạc khóm B, thị trấn S, huyện T (Nay là ấp B, xã T). Ông Lê Ơn H2 diện tích là 171,9m^2; Ông Lê Thành H3 diện tích là 171,9m^2; Bà Lê Thị H hưởng diện tích là 171,9m^2; Bà Lê Thị L hưởng diện tích là 171,9m^2. Qua đo đạc thực tế các phần đất tranh chấp chia thừa kế: Một phần thửa đất 178, tờ bản đồ số 45, diện tích 400,1m^2, mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, tọa lạc tại khóm B, thị trấn S, huyện T (Nay là ấp B, xã T), phần đất do ông T đứng tên quyền sử dụng đất; Thửa đất 177, tờ bản đồ số 45, diện tích 260,5 m^2, mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, tọa lạc tại khóm B, thị trấn S, huyện T (Nay là ấp B, xã T), phần đất do ông K đứng tên quyền sử dụng đất, tổng diện tích là 660,6 m^2.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà L thay đổi yêu cầu Tòa án giải quyết: Yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Lê T4 với ông Lê T ngày 29-8-2014, thửa đất số 7632, tờ bản đồ số 1, diện tích 648,0m^2 (nay thành thửa 177, 178) mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, tọa lạc khóm B, thị trấn S, huyện T (Nay là ấp B, xã T) và yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất thành 06 phần tại các thửa đất số 177, tờ bản đồ số 45, diện tích 260,5m^2; Một phần thửa đất

số 178, tờ bản đồ số 45, diện tích 400,1m^2, tổng diện tích là 660,6m^2, mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, tọa lạc khóm B, thị trấn S, huyện T (Nay là ấp B, xã T) thành 06 kỹ phần bằng nhau diện tích là 660,6m^2 : 06 phần = 110,1m^2.

Đối với diện tích 27,2m^2, thuộc một phần thửa 178, tờ bản đồ số 45, mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, tọa lạc khóm B, thị trấn S, huyện T (Nay là ấp B, xã T) và các vật kiến trúc trên đất bà L không yêu cầu, không tranh chấp.

Lời trình bày của bị đơn Lê T: Qua yêu cầu của các nguyên đơn thì ông T không thống nhất và ý kiến như sau:

Năm 1959 gia đình ông T từ Q vào huyện T, tỉnh Đồng Tháp (Nay là xã T, tỉnh Đồng Tháp) định cư. Cha mẹ của ông T tên là Lê T4, sinh năm 1933 chết ngày 09-4-2015 âm lịch và mẹ tên Nguyễn Thị T6 (T5), sinh năm 1935, (chết năm 1970). Ông T4 và bà T6 (Tiết) sinh được 04 người con gồm Lê Ơ, Lê T, Lê Thị H, Lê Thị L. Sau khi bà T6 (Tiết) chết được vài năm thì ông Lê T4 cưới vợ khác tên là Nguyễn Thị N, sinh được 02 người con tên là Lê Thị Ngọc D, Lê Thanh T2.

Khi định cư năm 1959, ông T4 có khai mở một phần đất thổ cư, thửa đất số 1434, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.700 m^2, tọa lạc tại khóm B, thị trấn S, huyện T (Nay là ấp B, xã T) đã được Ủy ban nhân dân huyện T (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê T4 ngày 05-9-1992. Sau năm 1995 các anh em đều lập gia đình, tách hộ khẩu ra sống riêng, nhà chỉ còn mình ông T4 sinh sống. Trong đó em gái tên Lê Thị H và Lê Thị L có chồng, ông Lê Ơn L1 gia đình ở tại địa phương nhưng sau đó đã ly hôn do ông Lê Ơ ham mê cờ bạc, làm tiêu tốn tài sản của gia đình mình và thường không có mặt tại địa phương. Riêng chỉ có gia đình ông T sống gần nhà của ông T4 nên thường xuyên qua lại thăm nom, chăm sóc cho ông T4. Khoảng năm 2002 ông Lê T4 làm thủ tục tặng cho cháu nội là Lê H1 (con của ông Lê Ơ) một phần diện tích đất khoảng 130m^2 (ngang 6,6m dài 20m) nằm trong phần đất thổ cư 2.700m^2 của ông T4 để cháu nội cất nhà ở. Đến năm 2012 nhân ngày giỗ của bà T6 (Tiết) ngày 13-10 âm lịch, các con cháu trong gia đình cùng tề tụ về cúng giỗ bà T6 (Tiết) thì lúc đó ông T4 quyết định cắt đất chia cho vợ tên là Nguyễn Thị N và các con Lê Ơ, Lê T, Lê Thị H, Lê Thị L, Lê Thị Ngọc D, Lê Thanh T2 mỗi người được nhận một phần đất chiều ngang 5,0 m, chiều dài khoảng 30 m và tiến hành bốc thăm cho vị trí đất. Những người có mặt bốc thăm gồm có Lê T, Lê Thị H, Lê Thị L, Lê Thị Ngọc D, Lê Thanh T2. Riêng ông Lê Ơ và bà Nguyễn Thị N (vợ sau của ông T4) vắng mặt, không dự đám giỗ. Sau đó, ông Lê T4 cùng vợ là bà Nguyễn Thị N và các con Lê T, Lê Thị H, Lê Thị L, Lê Thị Ngọc D, Lê Thanh T2 đến Ủy ban nhân dân thị trấn S (cũ) ký hồ sơ tặng cho quyền sử dụng đất và nhà nước đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các ông bà có tên nêu trên theo quy định của pháp luật. Riêng ông Lê Ơ được ông Lê T4 làm thủ tục tặng cho 5m ngang đất trễ hơn do ông Lê Ơ thường xuyên vắng mặt tại nơi cư trú. Khoảng năm 2013 thì ông T4 và ông Lê Ơ đến

Ủy ban nhân dân thị trấn S (cũ) ký hồ sơ tặng cho quyền sử dụng đất và ông Lê Ơ đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2013. Sau khi ông Lê T4 cắt 08 phần đất tặng cho vợ, con và cháu thì ông Lê T4 còn lại phần diện tích đất là 648m^2, qua đo đo thực tế 687,7m^2, thuộc thửa đất số 7632, tờ bản đồ số 01, mục đích sự dụng đất ở tại đô thị, tọa lạc khóm B, thị trấn S, huyện T (Nay là ấp B, xã T) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Lê T4 ngày 02-02-2014. Đến tháng 8-2014 ông Lê T4 làm thủ tục tặng cho ông Lê Thành Q sử dụng đất thửa số 7632, tờ bản đồ số 01, diện tích 648m^2, mục đích sử dụng đất ở tại đô thị, tọa lạc khóm B, thị trấn S, huyện T (Nay là ấp B, xã T). Thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân T (cũ) chứng thực ngày 29-8-2014, số chứng thực: 150, quyển số 01 TP/CC-SCT/HĐGĐ và Văn phòng đăng ký đất đai huyện T (cũ) đã xác nhận đăng ký biến động tại trang 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BR381018 tọa lạc khóm 2, thị trấn S (Nay là ấp B, xã T) theo hồ sơ số: 002690.TC.001 ngày 15-9-2014. Hơn 08 tháng sau ông Lê T4 chết vào ngày 09-4-2015 âm lịch (tức ngày 26-5-2015 dương lịch). Đến tháng 9-2015, ông T làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 648m^2, thửa đất số 7632, tờ bản đồ số 01 nêu trên. Sau khi cơ quan đăng ký đất đai đo đạc lại đất, Ủy ban nhân dân huyện T (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Lê T ngày 24-9-2015, số bìa CA9204, số vào sổ cấp GCN: CH04636, thửa đất số 114, tờ bản đồ số 45, diện tích 687,7m^2, mục đích sử dụng đất ở tại đô thị, tọa lạc khóm B, thị trấn S, huyện T (Nay là ấp B, xã T). Như vậy, khi ông Lê T4 còn sống thì ông T4 đã lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông T tại thửa đất 7632, diện tích 648m^2, nay thửa đất số 114, tờ bản đồ số 45, diện tích 687,7 m^2 theo ý chí của ông T4. Ông T không phải là anh cả trong gia đình nhưng ông T và vợ con ông T sống gần nên ông T luôn quan tâm yêu thương, lo lắng, chăm sóc bệnh tật cho ông T4 lúc tuổi già, ông T đã thay anh cả là ông Lê Ơ và các em gái H, L gánh vác trách nhiệm của người làm con trong suốt những năm qua cho đến khi ông T4 qua đời được mồ yên, mả đẹp và cúng giỗ cha mẹ hàng năm. Do đó, qua yêu cầu khởi kiện chia thừa kế quyền sử dụng đất của ông Lê Ơ, bà Lê Thị H, bà Lê Thị L thì ông T không thống nhất.

Đối với diện tích 27,2m^2, thuộc một phần thửa 178, tờ bản đồ số 45, mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, tọa lạc khóm B, thị trấn S, huyện T (Nay là ấp B, xã T) và các vật kiến trúc trên đất ơn T không tranh chấp.

Lời trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thanh T2: Về nguồn gốc đất thống nhất như ông Ơ trình bày như trên. Ông T2 là con của ông T4 và bà N. Sau khi anh em khôn lớn, mỗi người có vợ, có chồng và sống tự lập, nhưng do hoàn cảnh gia đình các anh em khó khăn nên ông T4 đã có cắt chia cho mỗi đứa con một cái nền đất ở và đã làm thủ tục sang tên cho các con đứng tên quyền sử dụng đất. Số đất còn lại ông T4 tiếp tục quản lý và đã được nhà nước công nhận cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông

Lê T4, thửa đất số 7632, tờ bản đồ số 01, diện tích 648,0m^2, mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, tọa lạc khóm B, thị trấn S (Nay là ấp B, xã T). Ông T4 chết năm 2015, bà N chết năm 2024. Khi ông T4 chết thì có để lại tài sản theo đo đạc thực tế là diện tích đất 400m^2, thuộc thửa đất 178 và thửa đất 177, diện tích 260,5m^2, tọa lạc khóm B, thị trấn S, huyện T (Nay là ấp B, xã T). Tổng diện tích là 660,5m^2. Cho nên ông T2 yêu cầu độc lập đối với ông T: Yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Lê T4 với ông Lê T đối với diện tích đất theo đo đạc thực tế là 660,5m^2 thuộc các thửa đất 177 và thửa 178, tọa lạc tại khóm B, thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (Nay là ấp B, xã T, tỉnh Đồng Tháp) và yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất theo đo đạc thực tế là 660,5m^2 thuộc các thửa đất 177 và thửa 178, tọa lạc tại khóm B, thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (Nay là ấp B, xã T, tỉnh Đồng Tháp) thành 06 kỹ phần bằng nhau như sau là 660,5m^2 : 6 phần = 110,08m^2. Ông Lê Thanh T2 yêu cầu được hưởng diện tích 110,08m^2.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ông T2 thay đổi yêu cầu Tòa án giải quyết: Yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Lê T4 với ông Lê T ngày 29-8-2014, thửa đất số 7632, tờ bản đổ số 1, diện tích 648,0m^2 (nay thành thửa 177, 178) mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, tọa lạc khóm B, thị trấn S, huyện T (Nay là ấp B, xã T) và yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất thành 06 phần tại các thửa đất số 177, tờ bản đồ số 45, diện tích 260,5m^2; một phần thửa đất số 178, tờ bản đồ số 45, diện tích 400,1m^2, tổng diện tích là 660,6m^2, mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, tọa lạc khóm B thị trấn S, huyện T (Nay là ấp B, xã T) thành 06 kỹ phần bằng nhau diện tích là 660,6m^2 : 06 phần = 110,1m^2.

Đối với diện tích 27,2m^2, thuộc một phần thửa 178, tờ bản đồ số 45, mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, tọa lạc khóm B, thị trấn S, huyện T (Nay là ấp B, xã T) và các vật kiến trúc trên đất ông T2 không yêu cầu, không tranh chấp.

Lời trình bày của bị đơn Lê T: Qua yêu cầu ông T2 thì ông T không thống nhất.

Lời trình bày của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Ngọc D: Về nguồn gốc đất thống nhất như ông Ơ trình bày như trên. Bà D là con của ông T4 và bà N. Sau khi anh em khôn lớn, mỗi người có vợ, có chồng và sống tự lập, nhưng do hoàn cảnh gia đình các anh em khó khăn nên ông T4 đã có cắt chia cho mỗi đứa con một cái nền đất ở và đã làm thủ tục sang tên cho các con đứng tên quyền sử dụng đất. Số đất còn lại ông T4 tiếp tục quản lý và đã được nhà nước công nhận cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê T4, thửa đất số 7632, tờ bản đồ số 01, diện tích 648,0m^2, mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, tọa lạc khóm B, thị trấn S (Nay là ấp B, xã T). Ông T4 chết năm 2015, bà N chết năm 2024. Khi ông T4 chết thì có để lại tài sản theo đo đạc thực tế là diện tích đất 400,1m^2, thuộc thửa đất 178 và thửa đất 177, diện tích 260,5m^2, tọa lạc khóm B, thị trấn S, huyện T (Nay là ấp B, xã T). Tổng diện tích là 660,6m^2. Cho nên bà D yêu cầu độc lập đối với ông T: Yêu cầu hủy hợp đồng

tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Lê T4 với ông Lê T đối với diện tích đất theo đo đạc thực tế là 660,6m^2 thuộc các thửa đất 177 và thửa 178, tọa lạc khóm B, thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (Nay là ấp B, xã T) và yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất theo đo đạc thực tế là 660,6m^2 thuộc các thửa đất 177 và thửa 178, tọa lạc khóm B, thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (Nay là ấp B, xã T) thành 06 kỹ phần bằng nhau như sau là 660,6m^2 : 6 phần = 110,1m^2. Bà Lê Thị Ngọc D yêu cầu được hưởng diện tích 110,1m^2.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà D yêu cầu Tòa án giải quyết: Yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Lê T4 với ông Lê T ngày 29-8-2014, thửa đất số 7632, tờ bản đổ số 1, diện tích 648,0m^2 (nay thành thửa 177, 178) mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, tọa lạc khóm B, thị trấn S, huyện T (Nay là ấp B, xã T) và yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất thành 06 phần tại các thửa đất số 177, tờ bản đồ số 45, diện tích 260,5m^2; một phần thửa đất số 178, tờ bản đồ số 45, diện tích 400,1m^2, tổng diện tích là 660,6m^2, mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, tọa lạc khóm B thị trấn S, huyện T (Nay là ấp B, xã T) thành 06 kỹ phần bằng nhau diện tích là 660,6m^2 : 06 phần = 110,1m^2.

Đối với diện tích 27,2m^2, thuộc một phần thửa 178, tờ bản đồ số 45, mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, tọa lạc khóm B, thị trấn S, huyện T (Nay là ấp B, xã T) và các vật kiến trúc trên đất bà D không yêu cầu, không tranh chấp.

Lời trình bày của bị đơn Lê T: Qua yêu cầu bà D thì ông T không thống nhất.

Lời trình bày của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Hồ Quốc K: Vào năm 2020 ông K có nhận chuyển nhượng đất của ông Lê Thành N1 09 mét, dài 01 cạnh 29,06mét và 01 cạnh 28,70mét, diện tích 260,5m^2, thửa đất 177, tờ bản đồ 45. Hiện nay giữa ông Ơ, bà H, bà L và ông T có tranh chấp quyền thừa kế như thế nào đó là việc của gia đình ông T tự giải quyết. Ông K nhận chuyển nhượng đất của ông T thì ông K chỉ biết ông T có trách nhiệm với ông K. Nhưng trong vụ án này ông K không có yêu cầu gì đối với ông T về việc chuyển nhượng đất cho ông K (Nếu ông T thua kiện thì ông T tự lấy đất của ông T trả cho các bên khởi kiện, còn đất của ông K nhận chuyển nhượng hợp pháp thì ông K không giao đất). Trong vụ án này ông K không có tranh chấp, sau này có phát sinh ông K sẽ khởi kiện thành vụ án khác. Đối với ranh đất theo đo đạc thực tế thì đề nghị ông T điều chỉnh trả lại đúng ranh đất với nhau là diện tích 9,7 m^2, thuộc một phần thửa đất số 177 do ông K đứng tên thì điều chỉnh trả lại ranh đất đúng cho ông K. Đối với diện tích 13,8 m^2 đất của ông T1 mà ông K cất nhà lấn qua đất của ông T1 thì ông K đồng ý trả lại đất cho đúng ranh giữa các bên.

Lời trình bày của bị đơn Lê T: Qua ý kiến của ông K thì ông T thống nhất điều chỉnh ranh đất và giao đất thêm diện tích 9,7m^2 cho đủ đất theo đo đạc thực tế cho ông K.

Lời trình bày của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn T1: Ông T1 có phần đất cặp ranh với ông K theo đo đạc thực tế thì ông K lấn qua đất của ông T1 diện tích 13,8m^2 nay ông K thống nhất điều chỉnh ranh đất để trả lại cho ông T1 thì ông T1 thống nhất. Trong vụ án tranh chấp giữa gia đình ông Ơ với ông T thì ông T1 không có yêu cầu hay ý kiến gì thêm.

Lời trình bày của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Lê Thanh S và chị Trịnh Thị Thúy U: Thống nhất theo lời trình bày của ông Lê T không trình bày hay yêu cầu gì thêm.

Lời trình bày của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng thương mại cổ phần L3 (L2): Không ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – Đồng Tháp:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng, đầy đủ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án:

Căn cứ vào Điều 115, 161, 164, 609, 610, 611, 612, 613, 614 của Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ vào các Điều 26, 27, 236, 237 Luật đất đai năm 2024.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn ông Lê Ơ, bà Lê Thị H, bà Lê Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thanh T2, bà Lê Thị Ngọc D:

Yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Lê T4 với ông Lê T ngày 29-8-2014, thửa đất số 7632, tờ bản đồ số 1, diện tích 648,0m^2 (nay thành thửa 177, 178) mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, tọa lạc khóm B, thị trấn S, huyện T (Nay là ấp B, xã T).

Yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất thành 06 phần tại các thửa đất số 177, tờ bản đồ số 45, diện tích 260,5m^2; một phần thửa đất số 178, tờ bản đồ số 45, diện tích 400,1m^2, tổng diện tích là 660,6m^2, mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, tọa lạc khóm B, thị trấn S, huyện T (Nay là ấp B, xã T) thành 06 kỹ phần bằng nhau diện tích là 660,6m^2 : 06 phần = 110,1m^2.

Không yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân Khu vực 12 – Đồng

Tháp theo quy định tại Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng thương mại cổ phần L3 vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai không có lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nên tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp quy định tại các điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về mối quan hệ nhân thân của ông T4: Ông Lê T4 và bà Nguyễn Thị T5 (T6) chung sống có bốn người con tên là Lê Ơ, Lê T, Lê Thị H, Lê Thị L. Sau khi bà T5 (T6) chết thì ông Lê T4 chung sống với bà Nguyễn Thị N có hai người con tên là Lê Thanh T2, Lê Thị Ngọc D. Các đương sự thừa nhận ngoài các vợ và các con trên thì ông T4 không còn con chung, con riêng, con nuôi nào khác. Ông T4 chết không để lại di chúc.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Đối với yêu cầu khởi kiện ông Lê Ơ, bà Lê Thị H, bà Lê Thị L yêu cầu Tòa án giải quyết: Yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Lê T4 với ông Lê T ngày 29-8-2014, thửa đất số 7632, tờ bản đổ số 1, diện tích 648,0m^2 (nay thành thửa 177, 178) mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, tọa lạc khóm B, thị trấn S, huyện T (Nay là ấp B, xã T) và yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất thành 06 phần tại các thửa đất số 177, tờ bản đồ số 45, diện tích 260,5m^2; một phần thửa đất số 178, tờ bản đồ số 45, diện tích 400,1m^2, tổng diện tích là 660,6m^2, mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, tọa lạc khóm B, thị trấn S, huyện T (Nay là ấp B, xã T) thành 06 kỹ phần bằng nhau diện tích là 660,6m^2 : 06 phần = 110,1m^2.

Đối với diện tích 27,2m^2, thuộc một phần thửa 178, tờ bản đồ số 45, mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, tọa lạc khóm B, thị trấn S, huyện T (Nay là ấp B, xã T) và các vật kiến trúc trên đất ông Ơ, bà H, bà L không yêu cầu, không tranh chấp.

Ông T không thống nhất theo yêu cầu của ông Ơ, bà H, bà L, vì ông T cho rằng đất tranh chấp trên là của ông T được ông T4 cho hợp pháp theo quy định của pháp luật.

[2.2] Đối với yêu cầu độc lập ông Lê Thanh T2, bà Lê Thị Ngọc D yêu cầu Tòa án giải quyết: Yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Lê T4 với ông Lê T ngày 29-8-2014, thửa đất số 7632, tờ bản đổ số 1, diện tích 648,0m^2 (nay thành thửa 177, 178) mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, tọa lạc khóm B, thị trấn S, huyện T (Nay là ấp B, xã T) và yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất thành 06 phần tại các thửa đất số 177, tờ bản đồ số 45, diện tích 260,5m^2; một phần thửa đất số 178, tờ bản đồ số 45, diện tích 400,1m^2, tổng diện tích là 660,6m^2, mục đích sử dụng: đất ở đô thị, tọa lạc khóm B, thị trấn S, huyện T (Nay là ấp B, xã T) thành 06 kỹ phần bằng nhau diện tích là 660,6m^2 : 06 phần = 110,1m^2.

Đối với diện tích 27,2m^2, thuộc một phần thửa 178, tờ bản đồ số 45, mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, tọa lạc khóm B, thị trấn S, huyện T (Nay là ấp B, xã T) và các vật kiến trúc trên đất ông T2, bà D không yêu cầu, không tranh chấp.

Ông T không thống nhất theo yêu cầu của ông T2, bà D, vì ông T cho rằng đất tranh chấp trên là của ông T được ông T4 cho hợp pháp theo quy định của pháp luật.

Xét thấy: Nguồn gốc đất tranh chấp yêu cầu chia thừa kế tại các thửa đất số 177, tờ bản đồ số 45, diện tích 260,5m^2; Một phần thửa đất số 178, tờ bản đồ số 45, diện tích 400,1m^2, tổng diện tích là 660,6m^2, mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, tọa lạc khóm B thị trấn S, huyện T (Nay là ấp B, xã T) là của ông Lê T4 được Ủy ban nhân dân huyện T (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05-9-1992 với tổng diện tích là 13.687m^2 trong đó, có phần đất tranh chấp tại thửa đất 1434, tờ bản đồ số 1, diện tích 2.700m^2, tọa lạc tại thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (Nay là xã T, tỉnh Đồng Tháp). Đến ngày 11-5-2012 ông T4 xin tách thửa 1434, thành 06 thửa: thửa 7299, diện tích 405m^2; thửa 7303, diện tích 135m^2; thửa 7304, diện tích 783m^2; thửa 730, diện tích 135m^2; thửa 7305, diện tích 108m^2; thửa 7302, diện tích 135m^2, ông T4 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 31-5-2012. Đến ngày 17-12-2013 ông T4 tiếp tục xin tách thửa đất 7304, diện tích 783m^2, thành 02 thửa: thửa 7631, diện tích 135m^2 và thửa 7632, diện tích 648,0m^2 (phần đất hiện nay đang tranh chấp), ông T4 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02-01-2014. Đến ngày 29-8-2014 ông T4 có lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất tại thửa 7632, diện tích 648,0m^2, tờ bản đồ số 01 cho ông Lê T. Đến ngày 15-9-2014 ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 7632, diện tích 648,0m^2, tờ bản đồ số 01, mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, tọa lạc khóm B, thị trấn S, huyện T (Nay là ấp B, xã T). Theo hồ sơ số 002690.TC.001. Ngày 07-9-2015 ông T cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 7632, tờ bản đồ số 01, diện tích 648,0m^2 thành thửa 114, tờ bản đồ số 45, diện tích 687,7m^2 đến ngày 24-9-2015 ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 18-12-2019 ông T tách thửa đất 114, tờ bản đồ số 45, diện tích 687,7m^2, thành 02 thửa: thửa 177, tờ bản đồ số 45, diện tích 260,5m^2 và thửa 178, tờ bản đồ số 45, diện tích 427,2m^2 (phần đất hiện nay đang tranh chấp). Ngày 10-01-2020 ông T chuyển nhượng thửa 177, tờ bản đồ số 45, diện tích 260,5m^2 cho ông Hồ Quốc K. Thửa 178, tờ bản đồ số 45, diện tích 427,2m^2 thì ông T đang quản lý.

Theo công văn số: 12/UBND-NC ngày 09-01-2025 của Ủy ban nhân dân huyện T (cũ) cung cấp thông tin cho Tòa án như sau:

"1. Theo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Lê T4 với ông Lê T tại thửa đất số 7632, tờ bản đồ số 01, diện tích 648m^2, mục đích sử dụng đất ở tại đô thị, đất tọa lạc tại khóm B, thị trấn S, đảm bảo đúng các điều kiện, trình tự, thủ tục và đối tượng theo quy định của pháp luật; không có đo đạc thực tế; không có khiếu nại, tranh chấp (kèm theo Hợp đồng tặng cho).

2. ..."

Từ những chứng cứ trên xét thấy: Phần đất tại thửa đất 177, tờ bản đồ số 45, diện tích 260,5m^2 và phần đất tại một phần thửa đất 178, tờ bản đồ số 45,

diện tích 400,1m^2, tổng diện tích là 660,6m^2, mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, tọa lạc khóm B, thị trấn S, huyện T (Nay là ấp B, xã T) mà ông Ơ, bà H, bà L, ông T2, bà D đang tranh chấp với ông T cho rằng đó là di sản chia thừa kế của ông T4 để lại là không có căn cứ, vì các phần đất trên ông T4 đã làm thủ tục tặng cho ông T đúng theo quy định của pháp luật, việc tặng cho đất của ông T4 trước khi ông T4 chết. Đồng thời, bà D cung cấp cho Tòa án một giấy viết tay là giấy cho đất ở cho con của ông T4 (bản phô tô) đề ngày 13/10/2014 AL nội dung như sau: (Tôi tên: Lê Tặng CMND số 340238028 thường trú: 57/A thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Nay tôi làm giấy cho đất ở diện tích ngang 5 m dài 30 m (ba mươi) đường hai bà trưng cho con tôi tên: Lê Thị Ngọc D CMND: số đất nói trên sau nầy không ai có quyền tranh chấp, người nhận có quyền sử dụng). Đối với giấy viết tay của ông T4 cho đất bà D không thể hiện diện tích, thửa đất số mấy, tờ bản đồ số mấy nên không thể chứng minh được là phần đất đang tranh chấp chia thừa kế trên, hơn nữa giấy cho đất trên là sau khi ông T4 đã tặng cho quyền sử dụng đất cho ông T rồi. Do đó, ông Ơ, bà H, bà L, ông T2, bà D không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh phần đất tranh chấp tại thửa đất 177, tờ bản đồ số 45, diện tích 260,5m^2; Một phần thửa đất 178, diện tích 400,1m^2, tổng diện tích là 660,6m^2, mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, tọa lạc khóm B, thị trấn S, huyện T (Nay là ấp B, xã T) là di sản chia thừa kế của ông T4. Nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ơ, bà H, bà L và yêu cầu độc lập của ông T2, bà D theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự: *"4. Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc".*

Đối với diện tích 27,2m^2, thuộc một phần thửa 178, tờ bản đồ số 45, mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, tọa lạc khóm B, thị trấn S, huyện T (Nay là ấp B, xã T) và các vật kiến trúc trên đất các đương sự không yêu cầu, không tranh chấp nên không xem xét giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông K, ông T1, anh S, chị U, Ngân hàng thương mại cổ phần L3 (L2) không có yêu cầu trong vụ án nên không xem xét giải quyết.

[3] Nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ vào Điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn ông Ơ phải có nghĩa vụ chịu án phí trên yêu cầu hủy hợp đồng và yêu cầu chia thừa kế tổng cộng là 600.000 đồng, nhưng do ông Ơ là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ tiền án phí theo quy định. Về tiền tạm ứng án phí ông Ơ thuộc trường hợp miễn nên không đặt vấn đề xử lý.

Do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn bà H phải có nghĩa vụ chịu án phí trên yêu cầu hủy hợp đồng và yêu cầu chia thừa kế tổng cộng là 600.000 đồng, nhưng do bà H là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ tiền án phí theo quy định. Về tiền tạm ứng án phí bà H được nhận lại số tiền 5.157.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: 0010990 ngày 07-11-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp (cũ).

Do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn bà L phải có nghĩa vụ chịu án phí trên yêu cầu hủy hợp đồng và yêu cầu chia thừa kế tổng cộng là 600.000 đồng, nhưng khấu trừ vào 5.157.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: 0010991 ngày 07-11-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp (cũ), nên bà L được nhận lại số tiền 4.557.000 đồng.

Do toàn bộ yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không được chấp nhận nên người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T2 phải có nghĩa vụ chịu án phí trên yêu cầu hủy hợp đồng và yêu cầu chia thừa kế tổng cộng là 600.000 đồng, nhưng khấu trừ vào 14.300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: 0010238 ngày 19-9-2024 và biên lai thu số: 0010239 ngày 19-9-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp (cũ), nên ông T2 được nhận lại số tiền 13.700.000 đồng.

Do toàn bộ yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không được chấp nhận nên người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà D phải có nghĩa vụ chịu án phí trên yêu cầu hủy hợp đồng và yêu cầu chia thừa kế tổng cộng là 600.000 đồng, nhưng khấu trừ vào 14.300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: 0010407 ngày 26-11-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp (cũ), nên bà D được nhận lại số tiền 13.700.000 đồng.

Ông T, ông K, ông T1, anh S, chị U, Ngân hàng thương mại cổ phần L3 (L2) không phải chịu tiền án phí.

[4] Nghĩa vụ chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:

Ông Ơ, bà H, bà L phải có nghĩa vụ chịu 12.689.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ theo Hóa đơn bán hàng số: 00000131 ngày 10-4-2024 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ; Phiếu chi tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 21-12-2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 12 – Đồng Tháp), do ông Ơ, bà H, bà L đã nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng theo phiếu thu ngày 01-11-2023, phiếu thu bổ sung ngày 10-4-2024 và đã thanh toán xong nên không xem xét giải quyết.

Ông T không phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

[5] Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa cũng phù hợp với nhận định nêu trên nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 5, 26, 35, 39, 91, 144, 147, 157, 158, 227, 228, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào điều 26, 27, 236, 237 của Luật đất đai năm 2024.

Căn cứ vào điều 115, 609, 610, 611, 612, 613, 614, 651 của Bộ luật dân sự. Căn cứ vào Điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê T, bà Lê Thị H, bà Lê Thị L về việc yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Lê T4 với ông Lê T ngày 29-8-2014, thửa đất số 7632, tờ bản đồ số 1, diện tích 648,0m^2 (nay thành thửa 177, 178) mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, tọa lạc khóm B, thị trấn S, huyện T (Nay là ấp B, xã T, tỉnh Đồng Tháp) và yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất thành 06 phần tại các thửa đất số 177, tờ bản đồ số 45, diện tích 260,5m^2; Một phần thửa đất số 178, tờ bản đồ số 45, diện tích 400,1m^2, tổng diện tích là 660,6m^2, mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, tọa lạc khóm B, thị trấn S, huyện T (Nay là ấp B, xã T) thành 06 kỹ phần bằng nhau diện tích là 660,6m^2 : 06 phần = 110,1m^2.

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thanh T2, bà Lê Thị Ngọc D về việc yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Lê T4 với ông Lê T ngày 29-8-2014, thửa đất số 7632, tờ bản đồ số 1, diện tích 648,0m^2 (nay thành thửa 177, 178) mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, tọa lạc khóm B, thị trấn S, huyện T (Nay là ấp B, xã T, tỉnh Đồng Tháp) và yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất thành 06 phần tại các thửa đất số 177, tờ bản đồ số 45, diện tích 260,5m^2; Một phần thửa đất số 178, tờ bản đồ số 45, diện tích 400,1m^2, tổng diện tích là 660,6m^2, mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, tọa lạc khóm B, thị trấn S, huyện T (Nay là ấp B, xã T) thành 06 kỹ phần bằng nhau diện tích là 660,6m^2 : 06 phần = 110,1m^2.

3. Nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Ơ được miễn toàn bộ tiền án phí. Về tiền tạm ứng án phí ông Ơ thuộc trường hợp miễn nên không đặt vấn đề xử lý.

Bà H được miễn toàn bộ tiền án phí. Về tiền tạm ứng án phí bà H được nhận lại số tiền 5.157.000 đồng (Năm triệu một trăm năm mươi bảy nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: 0010990 ngày 07-11-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp (cũ).

Bà L phải có nghĩa vụ chịu 600.000 đồng án phí, nhưng khấu trừ vào 5.157.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: 0010991 ngày 07-11-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp

(cũ), nên bà L được nhận lại số tiền 4.557.000 đồng (Bốn triệu năm trăm năm mươi bảy nghìn đồng).

Ông T2 phải có nghĩa vụ chịu 600.000 đồng án phí, nhưng khấu trừ vào 14.300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: 0010238 ngày 19-9-2024 và biên lai thu số: 0010239 ngày 19-9-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp (cũ), nên ông T2 được nhận lại số tiền 13.700.000 đồng (Mười ba triệu bảy trăm nghìn đồng).

Bà D phải có nghĩa vụ chịu 600.000 đồng án phí, nhưng khấu trừ vào 14.300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: 0010407 ngày 26-11-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp (cũ), nên bà D được nhận lại số tiền 13.700.000 đồng (Mười ba triệu bảy trăm nghìn đồng).

Ông T, ông K, ông T1, anh S, chị U, Ngân hàng thương mại cổ phần L3 (L2) không phải chịu tiền án phí.

4. Nghĩa vụ chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:

Ông Ơ, bà H, bà L phải có nghĩa vụ chịu 12.689.000 đồng (Mười hai triệu sáu trăm tám mươi chín nghìn đồng) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ theo Hóa đơn bán hàng số: 00000131 ngày 10-4-2024 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ; Phiếu chi tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 21-12-2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 12 – Đồng Tháp), do ông Ơ, bà H, bà L đã nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng theo phiếu thu ngày 01-11-2023, phiếu thu bổ sung ngày 10-4-2024 và đã thanh toán xong nên không xem xét giải quyết.

Ông T không phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

5. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 14-8-2025). Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND khu vực 12 – Đồng Tháp;
- Phòng THADS khu vực 12 – Đồng Tháp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Bé Hương